



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 32

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	allure	/ə'luə(r)/	n	sức hấp dẫn <i>The natural beauty of the island holds a strong allure for travelers seeking relaxation and adventure.</i> Vẻ đẹp tự nhiên của hòn đảo có sức hấp dẫn lớn đối với du khách tìm kiếm sự thư giãn và phiêu lưu.
2	amateur	/'æmətə(r)/	n	người nghiệp dư <i>Even as an amateur, he demonstrated remarkable skill and dedication in his performance.</i> Ngay cả khi là người nghiệp dư, anh ấy vẫn thể hiện kỹ năng và sự tận tâm đáng kinh ngạc.
3	analysis	/ə'næləsis/	n	sự phân tích <i>A thorough analysis of the data is necessary to draw accurate conclusions.</i> Việc phân tích kỹ dữ liệu là cần thiết để đưa ra kết luận chính xác.
4	bonk	/bɒŋk/	v	kiệt sức (thể thao) <i>He completely bonked during the race due to a lack of proper nutrition and energy.</i>

				Anh ấy hoàn toàn kiệt sức trong cuộc đua do thiếu dinh dưỡng và năng lượng.
5	brutality	/bru:'tæləti/	n	sự tàn bạo The film portrays the harsh brutality of war and its impact on human lives. Bộ phim khắc họa sự tàn bạo khốc liệt của chiến tranh và tác động của nó đến con người.
6	camaraderie	/,kæmə'ra:dəri/	n	tình đồng đội The team developed a strong sense of camaraderie after working together for many years. Nhóm đã phát triển tinh thần đồng đội mạnh mẽ sau nhiều năm làm việc cùng nhau.
7	carbon-plated	/'kɑ:bən 'pleɪtɪd/	a	phủ carbon (trong thiết kế giày/chạy bộ) The new running shoes are carbon-plated , enhancing speed and performance for athletes. Đôi giày chạy mới được phủ carbon, giúp tăng tốc độ và hiệu suất cho vận động viên.
8	crucible	/'kru:sɪbl/	n	nơi thử thách khốc liệt The competition became a crucible where only the most determined participants could succeed. Cuộc thi trở thành một môi trường thử thách khốc liệt, nơi chỉ những người kiên định nhất mới thành công.
9	data-obsessed	/'deɪtə əb'sest/	a	bị ám ảnh bởi dữ liệu Modern athletes are often data-obsessed , constantly tracking their performance metrics. Các vận động viên hiện đại thường bị ám ảnh bởi dữ liệu, liên tục theo dõi các chỉ số hiệu suất.
10	democratic brutality	/,demə'krætɪk bru:'tæləti/	np	sự khốc liệt mang tính đại chúng The race reflects a form of democratic

				brutality, where everyone faces the same physical challenges. Cuộc đua phản ánh một dạng khắc nghiệt mang tính đại chúng, nơi mọi người đều đối mặt với cùng thử thách thể chất.
11	elite	/i'li:t/	n	giới tinh hoa Only the elite athletes were selected to compete at the international level. Chỉ những vận động viên ưu tú mới được chọn thi đấu ở cấp độ quốc tế.
12	endurance	/ɪn'dʒʊərəns/	n	sức bền Running long distances requires both physical and mental endurance. Chạy đường dài đòi hỏi cả sức bền thể chất và tinh thần.
13	euphoria	/ju:'fɔ:riə/	n	trạng thái hưng phấn He experienced a sense of euphoria after completing the marathon successfully. Anh ấy trải qua cảm giác hưng phấn sau khi hoàn thành cuộc thi marathon thành công.
14	fortitude	/'fɔ:tɪtju:d/	n	sự kiên cường Her fortitude helped her overcome numerous obstacles in her life. Sự kiên cường đã giúp cô vượt qua nhiều trở ngại trong cuộc sống.
15	gamification	/,geɪmɪfɪ'keɪʃn/	n	trò chơi hóa The app uses gamification to make learning more engaging and enjoyable for users. Ứng dụng sử dụng trò chơi hóa để làm cho việc học trở nên hấp dẫn và thú vị hơn.
16	marathoner	/,mæɪrə'θɒnə(r)/	n	người chạy marathon As a seasoned marathoner, he trained daily to maintain his performance level.

				Là một người chạy marathon dày dạn kinh nghiệm, anh ấy luyện tập hằng ngày để duy trì phong độ.
17	metabolic	/ˌmetəˈbɒlɪk/	a	thuộc trao đổi chất <i>Metabolic processes play a crucial role in maintaining overall health and energy levels.</i> Các quá trình trao đổi chất đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sức khỏe và năng lượng.
18	metrics	/ˈmetrɪks/	n	các chỉ số <i>Athletes rely on performance metrics to monitor their progress and improve their training.</i> Vận động viên dựa vào các chỉ số để theo dõi tiến độ và cải thiện việc luyện tập.
19	metrics-driven	/ˈmetrɪks ˌdrɪvən/	a	dựa trên chỉ số <i>A metrics-driven approach helps organizations make data-informed decisions.</i> Cách tiếp cận dựa trên chỉ số giúp tổ chức đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu.
20	novice	/ˈnɒvɪs/	n	người mới bắt đầu <i>As a novice, she needed guidance to understand the basics of the subject.</i> Là người mới bắt đầu, cô ấy cần sự hướng dẫn để hiểu những kiến thức cơ bản.
21	obsession	/əbˈseɪʃn/	n	sự ám ảnh <i>His obsession with perfection sometimes prevented him from completing tasks on time.</i> Sự ám ảnh về sự hoàn hảo đôi khi khiến anh không hoàn thành công việc đúng hạn.
22	pretense	/prɪˈtens/	n	sự giả vờ <i>He maintained a pretense of confidence despite feeling uncertain inside.</i>

				Anh ấy giữ vẻ ngoài tự tin dù bên trong cảm thấy không chắc chắn.
23	raw human	/rɔ: 'hju:mən/	a	thuần túy con người <i>The performance revealed a raw human emotion that resonated deeply with the audience.</i> Màn trình diễn thể hiện cảm xúc thuần túy của con người, chạm đến khán giả sâu sắc.
24	revelation	/,revə'leɪʃn/	n	sự khám phá / phát hiện <i>The findings were a major revelation, changing the way scientists viewed the phenomenon.</i> Những phát hiện này là một bước ngoặt lớn, thay đổi cách các nhà khoa học nhìn nhận hiện tượng.
25	stride	/straɪd/	n	sải bước <i>He maintained a steady stride throughout the race to conserve energy.</i> Anh ấy duy trì sải bước ổn định trong suốt cuộc đua để tiết kiệm năng lượng.
26	tangible	/'tændʒəbl/	a	hữu hình <i>The benefits of education are often tangible, such as better job opportunities.</i> Những lợi ích của giáo dục thường hữu hình, như cơ hội việc làm tốt hơn.
27	validation	/,vælɪ'deɪʃn/	n	sự công nhận <i>Receiving recognition from peers provides a sense of validation and motivation.</i> Việc nhận được sự công nhận từ đồng nghiệp mang lại cảm giác được ghi nhận và động lực.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be fueled by sth	được thúc đẩy bởi điều gì <i>His determination was fueled by a strong desire to prove himself and achieve success.</i> <i>Quyết tâm của anh ấy được thúc đẩy bởi mong muốn mạnh mẽ chứng tỏ bản thân và đạt được thành công.</i>
2.	be swept up in sth	bị cuốn vào <i>She was completely swept up in the excitement of the festival and forgot about her worries.</i> <i>Cô ấy hoàn toàn bị cuốn vào không khí sôi động của lễ hội và quên hết mọi lo lắng.</i>
3.	break records	phá kỷ lục <i>The athlete managed to break records by achieving the fastest time in the competition.</i> <i>Vận động viên đã phá kỷ lục bằng cách đạt thời gian nhanh nhất trong cuộc thi.</i>
4.	function as sth	hoạt động như <i>This device can function as both a phone and a personal assistant.</i> <i>Thiết bị này có thể hoạt động như cả điện thoại và trợ lý cá nhân.</i>
5.	invest heavily in sth	đầu tư mạnh vào cái gì <i>The company decided to invest heavily in research and development to stay competitive.</i> <i>Công ty quyết định đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển để duy trì khả năng cạnh tranh.</i>
6.	rite of passage	nghi thức trưởng thành <i>Graduating from university is often considered a rite of passage into adulthood.</i> <i>Việc tốt nghiệp đại học thường được coi là một nghi thức trưởng thành bước vào tuổi trưởng thành.</i>
7.	shave seconds off sth	rút ngắn thời gian <i>With better training techniques, he managed to shave seconds off his previous record.</i>

		Nhờ kỹ thuật luyện tập tốt hơn, anh ấy đã rút ngắn được vài giây so với kỷ lục trước.
8.	strip away	loại bỏ / lột bỏ <i>The experience helped her strip away unnecessary fears and focus on what truly mattered.</i> <i>Trải nghiệm đó giúp cô loại bỏ những nỗi sợ không cần thiết và tập trung vào điều thực sự quan trọng.</i>
9.	swell into	phình to / tăng lên thành <i>The small gathering soon swelled into a large crowd as more people joined the event.</i> <i>Buổi tụ họp nhỏ nhanh chóng phình to thành một đám đông lớn khi nhiều người tham gia.</i>
10.	transform sth into sth	biến đổi thành <i>Technology can transform traditional methods into more efficient and innovative solutions.</i> <i>Công nghệ có thể biến các phương pháp truyền thống thành những giải pháp hiệu quả và sáng tạo hơn.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
28	algorithmic precision	/,æɫ.gə'rið.mɪk prɪ'sɪʒ.ən/	np	độ chính xác theo thuật toán <i>The system relies on algorithmic precision to process millions of transactions without manual intervention.</i> <i>Hệ thống dựa vào độ chính xác theo thuật toán để xử lý hàng triệu giao dịch mà không cần can thiệp thủ công.</i>
29	anguish	/'æŋ.gwɪʃ/	n	nỗi đau khổ; sự dằn vặt <i>She spoke openly about the anguish she felt after losing her home in the natural disaster.</i> <i>Cô chia sẻ thẳng thắn về nỗi đau khổ mà</i>

				<i>mình trải qua sau khi mất nhà trong thảm họa thiên nhiên.</i>
30	arduous	/ˈɑː.dju.əs/	a	gian khổ; vất vả <i>The team completed an arduous journey across the mountains to deliver medical supplies to remote villages.</i> <i>Nhóm đã hoàn thành một hành trình gian khổ qua núi để đưa vật tư y tế đến các ngôi làng hẻo lánh.</i>
31	armed	/ɑːmd/	a	có vũ trang <i>The guards were armed to ensure the safety of the diplomats during the high-risk mission.</i> <i>Các nhân viên bảo vệ được trang bị vũ trang để đảm bảo an toàn cho các nhà ngoại giao trong nhiệm vụ có rủi ro cao.</i>
32	commercial entity	/kə'mɜː.ʃəl 'en.tɪ.ti/	np	thực thể thương mại <i>The small business was registered as a commercial entity to operate legally in international markets.</i> <i>Doanh nghiệp nhỏ được đăng ký như một thực thể thương mại để hoạt động hợp pháp trên thị trường quốc tế.</i>
33	compassion	/kəm'pæʃ.ən/	n	lòng trắc ẩn <i>Her compassion for displaced families inspired the entire community to donate food and clothing.</i> <i>Lòng trắc ẩn của cô dành cho các gia đình phải di dời đã truyền cảm hứng cho cả cộng đồng quyên góp thực phẩm và quần áo.</i>
34	conceal	/kən'siːl/	v	che giấu <i>He tried to conceal the error in the report, but the auditor discovered it during the final</i>

				review. Anh ta cố che giấu lỗi trong báo cáo, nhưng kiểm toán viên đã phát hiện ra trong lần rà soát cuối cùng.
35	corrosive	/kə'reʊ.sɪv/	a	ăn mòn; gây hại The corrosive chemicals damaged the factory's pipes and forced a temporary shutdown. Các hóa chất ăn mòn đã làm hỏng đường ống của nhà máy và buộc phải đóng cửa tạm thời.
36	criminal	/'krɪm.ɪ.nəl/	n/a	tội phạm/ mang tính tội phạm The police launched an investigation into the criminal network operating across the region. Cảnh sát đã mở cuộc điều tra về mạng lưới tội phạm hoạt động trên toàn khu vực.
37	cryptocurrency	/'krɪp.təʊ,kʌr.ən.si/	n	tiền điện tử Many investors are cautious about using cryptocurrency because of its high volatility. Nhiều nhà đầu tư thận trọng khi sử dụng tiền điện tử vì tính biến động cao của nó.
38	cubicle	/'kjuː.bɪ.kəl/	n	buồng làm việc; vách ngăn văn phòng She decorated her cubicle with photos and plants to make the workspace feel more personal. Cô trang trí buồng làm việc của mình bằng ảnh và cây xanh để không gian trở nên gần gũi hơn.
39	cutting-edge	/,kʌt.ɪŋ 'edʒ/	a	tiên tiến; hiện đại nhất The hospital installed cutting-edge equipment to improve patient care

				and diagnosis accuracy. Bệnh viện đã lắp đặt thiết bị tiên tiến nhất để cải thiện việc chăm sóc bệnh nhân và độ chính xác trong chẩn đoán.
40	deepfake simulation	/ˈdi:p.feɪk ˌsɪm.juˈleɪ.fən/	np	mô phỏng deepfake The documentary exposed how deepfake simulation can be used to spread misinformation online. Bộ phim tài liệu đã phơi bày cách mô phỏng deepfake có thể được sử dụng để lan truyền thông tin sai lệch trên mạng.
41	detailed script	/ˈdi:teɪld skɪpt/	np	kịch bản chi tiết The director provided a detailed script to ensure every actor understood their role clearly. Đạo diễn đã cung cấp một kịch bản chi tiết để đảm bảo mọi diễn viên đều hiểu rõ vai diễn của mình.
42	digital synthesis	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl ˈsɪn.θə.sɪs/	np	tổng hợp kỹ thuật số The artist experimented with digital synthesis to create unique soundscapes for the exhibition. Nghệ sĩ đã thử nghiệm tổng hợp kỹ thuật số để tạo ra những không gian âm thanh độc đáo cho triển lãm.
43	doppelganger	/ˈdɒp.əl.gæŋ.ər/	n	người giống hệt She was shocked to meet her doppelganger at a conference who looked exactly like her. Cô đã rất sốc khi gặp một người giống hệt mình tại hội nghị.
44	erosion	/ɪˈrəʊ.ʒən/	n	sự xói mòn; suy giảm Coastal erosion has forced several

				<i>communities to relocate inland over the past decade.</i> <i>Sự xói mòn bờ biển đã buộc nhiều cộng đồng phải chuyển vào đất liền trong thập kỷ qua.</i>
45	exceed	/ɪk'si:d/	v	vượt quá <i>The final costs exceeded the original budget by a significant margin.</i> <i>Chi phí cuối cùng đã vượt quá ngân sách ban đầu một cách đáng kể.</i>
46	execute	/ɪk.sɪ.kju:t/	v	thực hiện; thi hành <i>The company decided to execute the new strategy at the beginning of the fiscal year.</i> <i>Công ty quyết định thực hiện chiến lược mới vào đầu năm tài chính.</i>
47	exigency	/ɪg'zɪdʒ.ən.si/	n	tình thế khẩn cấp <i>In a moment of exigency, the team had to make a critical decision without full information.</i> <i>Trong tình thế khẩn cấp, nhóm buộc phải đưa ra quyết định quan trọng mà không có đầy đủ thông tin.</i>
48	exploit	/ɪk'splɔɪt/	v	khai thác; lợi dụng <i>Unscrupulous firms often exploit loopholes in regulations to maximize their profits.</i> <i>Các công ty thiếu đạo đức thường lợi dụng các kẽ hở trong quy định để tối đa hóa lợi nhuận.</i>
49	extend	/ɪk'stend/	v	mở rộng; kéo dài <i>The project aims to extend healthcare services to rural and underserved communities.</i> <i>Dự án nhằm mở rộng dịch vụ y tế đến các cộng đồng nông thôn và thiếu thốn.</i>

50	fabric fray	/ˈfæb.rɪk freɪ/	np	kết cấu bị rạn nứt <i>Social divisions began to fabric fray as trust between groups gradually weakened.</i> Kết cấu xã hội bắt đầu rạn nứt khi niềm tin giữa các nhóm dần suy yếu.
51	fabricate	/ˈfæb.rɪ.keɪt/	v	bịa đặt; chế tạo <i>He tried to fabricate evidence to support his false claims in court.</i> Anh ta đã cố bịa đặt bằng chứng để ủng hộ những cáo buộc sai sự thật của mình tại tòa.
52	familial	/fəˈmɪl.i.əl/	a	thuộc về gia đình <i>The crisis created strong familial bonds as relatives supported each other through difficult times.</i> Cuộc khủng hoảng đã tạo ra những gắn kết gia đình mạnh mẽ khi người thân hỗ trợ lẫn nhau trong thời gian khó khăn.
53	feasible	/ˈfiː.zə.bəl/	a	khả thi <i>The plan seems feasible given the current budget and available resources.</i> Kế hoạch có vẻ khả thi với ngân sách hiện tại và các nguồn lực sẵn có.
54	fraudster	/ˈfrɔːd.stər/	n	kẻ lừa đảo <i>The fraudster posed as a bank employee to steal sensitive customer information.</i> Kẻ lừa đảo giả làm nhân viên ngân hàng để đánh cắp thông tin nhạy cảm của khách hàng.
55	grey zone	/ˈgreɪ zəʊn/	np	vùng xám <i>Online platforms often operate in a grey zone where regulations are unclear or outdated.</i> Nhiều nền tảng trực tuyến hoạt động trong

				vùng xám nơi các quy định còn mơ hồ hoặc lỗi thời.
56	illicit	/ɪˈlɪs.ɪt/	a	bất hợp pháp <i>The police uncovered an illicit operation smuggling goods across the border.</i> Cảnh sát đã phát hiện một hoạt động buôn lậu bất hợp pháp qua biên giới.
57	illicit activity	/ɪˈlɪs.ɪt æk'tɪv.ɪ.ti/	np	hoạt động phi pháp <i>Authorities cracked down on illicit activity linked to illegal mining operations.</i> Chính quyền đã trấn áp các hoạt động phi pháp liên quan đến khai thác trái phép.
58	improbable	/ɪmˈprɒb.ə.bəl/	a	khó có thể xảy ra <i>It seems improbable that the team will finish the project within such a short deadline.</i> Có vẻ khó có thể xảy ra việc nhóm hoàn thành dự án trong thời hạn ngắn như vậy.
59	instill	/ɪnˈstɪl/	v	gieo vào; truyền vào <i>Teachers aim to instill a sense of responsibility and curiosity in their students.</i> Giáo viên hướng đến việc gieo vào học sinh tinh thần trách nhiệm và sự tò mò.
60	intricate	/ɪn.trɪ.kət/	a	phức tạp; tinh vi <i>The engineer explained the intricate design of the new bridge to the public.</i> Kỹ sư đã giải thích thiết kế phức tạp của cây cầu mới cho công chúng.
61	Jurisdictional	/ˌdʒʊə.rɪs'dɪk.jən.əl/	a	thuộc thẩm quyền pháp lý <i>The dispute became jurisdictional when multiple countries claimed authority over the case.</i> Tranh chấp trở nên thuộc thẩm quyền pháp

				lý khi nhiều quốc gia cùng tuyên bố có quyền xử lý vụ việc.
62	law enforcement agency	/ˈlɔː m, fɔː s. mən t 'eɪ. dʒən. si/	np	cơ quan thực thi pháp luật <i>The law enforcement agency coordinated with international partners to track the suspects.</i> Cơ quan thực thi pháp luật đã phối hợp với các đối tác quốc tế để truy tìm các nghi phạm.
63	legal predicament	/ˈliː. gəl prɪˈdɪk. ə. mən t/	np	tình thế pháp lý khó khăn <i>She found herself in a legal predicament after signing a contract she did not fully understand.</i> Cô rơi vào tình thế pháp lý khó khăn sau khi ký một hợp đồng mà mình chưa hiểu rõ.
64	legitimate	/lɪˈdʒɪt. i. mət/	a	hợp pháp; chính đáng <i>The company operates as a legitimate business under national and international law.</i> Công ty hoạt động như một doanh nghiệp hợp pháp theo luật quốc gia và quốc tế.
65	legitimate institution	/lɪˈdʒɪt. i. mət ,ɪn. stɪˈtjuː. ʃən/	np	tổ chức hợp pháp <i>Public trust in the legitimate institution increased after the transparency reforms were introduced.</i> Niềm tin của công chúng vào tổ chức hợp pháp đã tăng lên sau khi các cải cách minh bạch được áp dụng.
66	life savings	/ˈlaɪf ,seɪ. vɪŋz/	np	tiền tiết kiệm cả đời <i>He lost his life savings after investing in what turned out to be a fraudulent scheme.</i> Anh đã mất toàn bộ tiền tiết kiệm cả đời sau

				khi đầu tư vào một kế hoạch hóa ra là lừa đảo.
67	malevolent	/mə'lev.əl.ənt/	a	độc ác; ác ý <i>The villain was portrayed as a malevolent force determined to destroy everything in its path.</i> Kẻ phản diện được khắc họa như một thế lực độc ác quyết tâm hủy diệt mọi thứ trên đường đi.
68	manipulate	/mə'nɪp.ju.leɪt/	v	thao túng <i>The advertisement tried to manipulate consumers' emotions to boost sales.</i> Quảng cáo đã cố thao túng cảm xúc của người tiêu dùng để tăng doanh số.
69	mechanism	/'mek.ə.nɪ.zəm/	n	cơ chế <i>The government introduced a new mechanism to monitor public spending more effectively.</i> Chính phủ đã đưa ra một cơ chế mới để giám sát chi tiêu công hiệu quả hơn.
70	misappropriate	/,mɪs.ə'prəʊ.pri.eɪt/	v	chiếm đoạt sai <i>The manager was accused of misappropriating company funds for personal use.</i> Người quản lý bị cáo buộc chiếm đoạt sai quỹ công ty cho mục đích cá nhân.
71	misuse	/,mɪs'juːz/	v	lạm dụng <i>The software can be misused if users ignore the security guidelines.</i> Phần mềm có thể bị lạm dụng nếu người dùng bỏ qua các hướng dẫn bảo mật.

72	monetary loss	/ˈmʌn.ɪ.tri lɒs/	np	tổn thất tiền bạc <i>The cyberattack caused significant monetary loss for small businesses across the region.</i> <i>Cuộc tấn công mạng đã gây ra tổn thất tiền bạc đáng kể cho các doanh nghiệp nhỏ trong khu vực.</i>
73	obfuscate	/ˈɒb.fʌs.keɪt/	v	làm mờ; che giấu <i>The complex language was used to obfuscate the true meaning of the policy.</i> <i>Ngôn ngữ phức tạp được sử dụng để che giấu ý nghĩa thực sự của chính sách.</i>
74	panicked	/ˈpæŋ.kɪt/	a	hoảng loạn <i>She felt panicked when she realized she had lost her passport at the airport.</i> <i>Cô hoảng loạn khi nhận ra mình đã làm mất hộ chiếu tại sân bay.</i>
75	pension	/ˈpen.fən/	n	lương hưu <i>He relies on his pension to cover basic living expenses after retirement.</i> <i>Anh dựa vào lương hưu để trang trải các chi phí sinh hoạt cơ bản sau khi nghỉ hưu.</i>
76	perpetrator	/ˈpɜː.pɪ.treɪ.tər/	n	thủ phạm <i>The perpetrator was identified through security camera footage.</i> <i>Thủ phạm đã được xác định thông qua đoạn phim từ camera an ninh.</i>
77	pervasive	/pəˈveɪ.sɪv/	a	lan rộng; phổ biến <i>The rumor became pervasive, spreading rapidly across social media platforms.</i> <i>Tin đồn trở nên lan rộng, nhanh chóng lan truyền trên các nền tảng mạng xã hội.</i>

78	populace	/ˈpɒp.jʊ.ləs/	n	dân chúng <i>The government addressed the populace in a televised speech to explain the new reforms.</i> <i>Chính phủ đã phát biểu trước dân chúng trên truyền hình để giải thích các cải cách mới.</i>
79	proliferation	/ˈprɒ.lɪf.əˈreɪ.ʃən/	n	sự gia tăng nhanh <i>The proliferation of online platforms has changed how people access information.</i> <i>Sự gia tăng nhanh của các nền tảng trực tuyến đã thay đổi cách con người tiếp cận thông tin.</i>
80	prosecution	/ˌprɒs.iˈkjuː.ʃən/	n	truy tố <i>The prosecution presented strong evidence against the defendant in court.</i> <i>Bên công tố đã đưa ra bằng chứng vững chắc chống lại bị cáo tại tòa.</i>
81	quota	/ˈkwɒtə.tə/	n	hạn ngạch; chỉ tiêu <i>Each department was given a quota for hiring new employees this year.</i> <i>Mỗi phòng ban được giao một chỉ tiêu tuyển dụng nhân viên mới trong năm nay.</i>
82	receptive	/rɪˈsep.tɪv/	a	dễ tiếp nhận <i>The audience was receptive to the speaker's ideas and asked many thoughtful questions.</i> <i>Khán giả tỏ ra dễ tiếp nhận các ý tưởng của diễn giả và đặt nhiều câu hỏi sâu sắc.</i>
83	relentless	/rɪˈlent.ləs/	a	không ngừng; bền bỉ <i>Her relentless pursuit of excellence earned her recognition across the industry.</i> <i>Sự theo đuổi không ngừng của cô đối với sự</i>

				xuất sắc đã mang lại cho cô sự công nhận trong toàn ngành.
84	restitution	/ˌres.tɪˈtjuː.ʃən/	n	bồi thường <i>The court ordered restitution to be paid to the victims of the financial fraud.</i> <i>Tòa án ra lệnh bồi thường cho các nạn nhân của vụ gian lận tài chính.</i>
85	scam	/skæm/	n	vụ lừa đảo <i>The email turned out to be a scam designed to steal personal information.</i> <i>Email đó hóa ra là một vụ lừa đảo nhằm đánh cắp thông tin cá nhân.</i>
86	shame	/ʃeɪm/	n	sự xấu hổ <i>He felt deep shame after admitting to his mistake in front of the entire team.</i> <i>Anh cảm thấy xấu hổ sâu sắc sau khi thừa nhận sai lầm trước toàn bộ nhóm.</i>
87	skepticism	/ˈskep.tɪ.sɪ.zəm/	n	sự hoài nghi <i>There was widespread skepticism about the company's promises of environmental responsibility.</i> <i>Đã có sự hoài nghi rộng rãi về những lời hứa của công ty liên quan đến trách nhiệm môi trường.</i>
88	specifically	/spəˈsɪf.ɪ.kli/	adv	một cách cụ thể <i>The instructions specifically mention how to handle sensitive customer data.</i> <i>Hướng dẫn đã nêu cụ thể cách xử lý dữ liệu nhạy cảm của khách hàng.</i>
89	spoof	/spuːf/	v	giả mạo <i>Criminals tried to spoof the company's website to trick users into entering their passwords.</i>

				Tội phạm đã cố giả mạo trang web của công ty để lừa người dùng nhập mật khẩu.
90	sprawling	/'sprɔː.lɪŋ/	a	trải rộng; rộng lớn <i>The sprawling campus includes research centers, libraries, and residential halls.</i> Khuôn viên rộng lớn bao gồm các trung tâm nghiên cứu, thư viện và khu ký túc xá.
91	statistically	/stə'tɪs.tɪ.kli/	adv	về mặt thống kê <i>The results were statistically significant across all age groups in the study.</i> Kết quả có ý nghĩa về mặt thống kê trên tất cả các nhóm tuổi trong nghiên cứu.
92	susceptible	/sə'sep.tɪ.bəl/	a	dễ bị tổn thương <i>Children are particularly susceptible to online misinformation and harmful content.</i> Trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương trước thông tin sai lệch và nội dung độc hại trên mạng.
93	syndicate	/'sɪn.dɪ.kət/	n	tập đoàn tội phạm <i>The investigation revealed a syndicate involved in international money laundering.</i> Cuộc điều tra đã phơi bày một tập đoàn tội phạm liên quan đến rửa tiền quốc tế.
94	top-notch	/ˌtɒp 'nɒtʃ/	a	hạng nhất; chất lượng cao <i>The company invested in top-notch equipment to improve product quality.</i> Công ty đã đầu tư vào thiết bị hạng nhất để nâng cao chất lượng sản phẩm.
95	transfer	/træns'fɜː/	v	chuyển giao; chuyển <i>The manager decided to transfer the employee to the company's overseas branch.</i>

				Quản lý quyết định chuyển nhân viên sang chi nhánh ở nước ngoài của công ty.
96	valid	/ˈvæl.ɪd/	a	hợp lệ; có giá trị <i>Make sure your ticket is valid before boarding the train.</i> Hãy chắc chắn rằng vé của bạn hợp lệ trước khi lên tàu.
97	vigilance	/ˈvɪdʒ.ɪ.ləns/	n	sự cảnh giác <i>Constant vigilance is necessary to protect systems from cyber threats.</i> Sự cảnh giác liên tục là cần thiết để bảo vệ hệ thống khỏi các mối đe dọa mạng.
98	violation	/ˌvaɪ.əˈleɪ.ʃən/	n	sự vi phạm <i>The company faced heavy fines for the violation of environmental regulations.</i> Công ty phải đối mặt với các khoản phạt nặng vì vi phạm các quy định về môi trường.
99	weaponize	/ˈwep.ə.naɪz/	v	vũ khí hóa <i>The group attempted to weaponize social media to spread fear and misinformation.</i> Nhóm này đã cố gắng vũ khí hóa mạng xã hội để lan truyền nỗi sợ hãi và thông tin sai lệch.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
11.	be wary of sth	cảnh giác với điều gì <i>Consumers should be wary of online offers that promise luxury products at unrealistically low prices.</i> Người tiêu dùng nên cảnh giác với các ưu đãi trực tuyến hứa hẹn sản phẩm cao cấp với mức giá thấp một cách không thực tế.
12.	function as	hoạt động như; đóng vai trò như <i>The mobile app now functions as a digital wallet, allowing users to make secure payments anywhere.</i>

		Ứng dụng di động hiện hoạt động như một ví điện tử, cho phép người dùng thực hiện thanh toán an toàn ở bất cứ đâu.
13.	grapple with	vật lộn với <i>Small businesses often grapple with rising costs and limited access to financial support.</i> Các doanh nghiệp nhỏ thường vật lộn với chi phí gia tăng và khả năng tiếp cận hỗ trợ tài chính hạn chế.
14.	hive of	ổ chứa; ổ (nơi đầy rẫy cái gì đó) <i>The abandoned warehouse became a hive of illegal activity after dark.</i> Nhà kho bị bỏ hoang đã trở thành một ổ đầy rẫy các hoạt động phi pháp khi trời tối.
15.	lag behind	tụt hậu so với <i>Some rural schools continue to lag behind urban institutions in terms of digital infrastructure.</i> Một số trường học ở nông thôn vẫn tụt hậu so với các cơ sở ở thành thị về hạ tầng kỹ thuật số.
16.	plead for sth	cầu xin; khẩn cầu vì <i>The victims pleaded for immediate assistance after the floods destroyed their homes.</i> Các nạn nhân đã cầu xin sự hỗ trợ khẩn cấp sau khi lũ lụt phá hủy nhà cửa của họ.
17.	rush to sth	vội vã đến <i>Reporters rushed to the scene as soon as news of the incident broke.</i> Các phóng viên đã vội vã đến hiện trường ngay khi tin tức về vụ việc được công bố.
18.	take a serious toll on sth	tác động nghiêm trọng đến; gánh nặng lên <i>Long working hours can take a serious toll on employees' physical and mental health.</i> Thời gian làm việc dài có thể gây tác động nghiêm trọng đến sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
100	acuity	/ˈə.kjuː.ɪ.ti/	n	sự sắc bén; độ nhạy <i>Regular training improved her visual acuity during complex laboratory experiments.</i> Việc luyện tập thường xuyên đã cải thiện độ nhạy thị giác của cô trong các thí nghiệm phức tạp.
101	alertness	/əˈlɜːt.nəs/	n	sự tỉnh táo <i>Drivers must maintain alertness during long-distance travel to avoid dangerous mistakes.</i> Người lái xe phải giữ sự tỉnh táo trong những chuyến đi dài để tránh những sai lầm nguy hiểm.
102	blur	/blɜː/	v	làm mờ; sự mờ nhòe <i>Heavy rain began to blur the road signs, making navigation more difficult.</i> Mưa lớn bắt đầu làm mờ các biển báo đường, khiến việc di chuyển trở nên khó khăn hơn.
103	boundary	/ˈbaʊn.dər.i/	n	ranh giới <i>The agreement clearly defined the boundary between public and private responsibilities.</i> Thỏa thuận đã xác định rõ ranh giới giữa trách nhiệm công và tư.
104	catalyst	/ˈkæt.əl.ɪst/	n	chất xúc tác; động lực <i>The new policy acted as a catalyst for rapid innovation across the technology sector.</i> Chính sách mới đóng vai trò như một chất xúc tác cho sự đổi mới nhanh chóng trong ngành công nghệ.

105	catalyze	/ˈkæt.ə.laɪz/	v	xúc tác; thúc đẩy <i>The reform was catalyzed by growing public pressure and international support.</i> <i>Cuộc cải cách được thúc đẩy bởi áp lực ngày càng tăng từ công chúng và sự ủng hộ quốc tế.</i>
106	cladding	/ˈklæd.ɪŋ/	n	lớp bao phủ; vật liệu ốp <i>The building's cladding was designed to improve energy efficiency and aesthetic appeal.</i> <i>Lớp ốp của tòa nhà được thiết kế để cải thiện hiệu quả năng lượng và tính thẩm mỹ.</i>
107	cognitive focus	/ˈkɒɡ.nɪ.tɪv 'fəʊ.kəs/	np	sự tập trung nhận thức <i>Meditation helped her maintain cognitive focus during demanding research sessions.</i> <i>Thiền giúp cô duy trì sự tập trung nhận thức trong những buổi nghiên cứu căng thẳng.</i>
108	commence	/kə'mens/	v	bắt đầu <i>The ceremony will commence with a speech by the university president.</i> <i>Buổi lễ sẽ bắt đầu bằng bài phát biểu của hiệu trưởng trường đại học.</i>
109	competence	/ˈkɒm.pi.təns/	n	năng lực; khả năng <i>Her professional competence earned her a leadership role in the international project.</i> <i>Năng lực chuyên môn của cô đã giúp cô đảm nhận vai trò lãnh đạo trong dự án quốc tế.</i>
110	conscientiousness	/ˌkɒn.ʃi'ən.ʃəs.nəs/	n	sự tận tâm; tính cẩn trọng <i>His conscientiousness ensured that every detail of the report was carefully verified.</i> <i>Sự tận tâm của anh đảm bảo rằng mọi chi tiết trong báo cáo đều được kiểm tra kỹ lưỡng.</i>
111	deliberate	/dɪ'lib.ər.ət/	a	có chủ ý; cân nhắc kỹ <i>The committee made a deliberate decision after reviewing all available evidence.</i>

				Ủy ban đã đưa ra quyết định có chủ ý sau khi xem xét tất cả các bằng chứng hiện có.
112	demarcation	/ˌdiː.mɑːˈkeɪ.ʃən/	n	sự phân định; ranh giới rõ ràng <i>The policy provides a clear demarcation between student and faculty responsibilities.</i> Chính sách đưa ra sự phân định rõ ràng giữa trách nhiệm của sinh viên và giảng viên.
113	diffusion	/dɪˈfjuː.ʒən/	n	sự lan tỏa; khuếch tán <i>The diffusion of new ideas accelerated through social media platforms.</i> Sự lan tỏa của các ý tưởng mới được đẩy nhanh qua các nền tảng mạng xã hội.
114	diligence	/ˈdɪl.ɪ.dʒəns/	n	sự siêng năng <i>Her diligence in research led to several groundbreaking discoveries.</i> Sự siêng năng trong nghiên cứu của cô đã dẫn đến nhiều phát hiện đột phá.
115	diminution	/ˌdɪm.rɪˈnjuː.ʃən/	n	sự suy giảm <i>There was a noticeable diminution in productivity after the system outage.</i> Có sự suy giảm rõ rệt về năng suất sau khi hệ thống bị gián đoạn.
116	discernible	/dɪˈsɜː.nə.bəl/	a	có thể nhận thấy <i>The improvement in service quality was discernible within a few weeks.</i> Sự cải thiện về chất lượng dịch vụ có thể nhận thấy chỉ sau vài tuần.
117	domestic setting	/dəˈmes.tɪk ˈset.ɪŋ/	np	bối cảnh gia đình <i>Children often learn social values within a domestic setting before entering school.</i> Trẻ em thường học các giá trị xã hội trong bối cảnh gia đình trước khi đến trường.

118	donning	/'dɒn.ɪŋ/	v	việc mặc; khoác lên <i>The donning of protective gear is mandatory before entering the laboratory.</i> <i>Việc khoác đồ bảo hộ là bắt buộc trước khi vào phòng thí nghiệm.</i>
119	empirical	/ɪm'pɪr.i.kəl/	a	thực nghiệm <i>The theory was supported by empirical evidence gathered over several years.</i> <i>Lý thuyết được hỗ trợ bởi bằng chứng thực nghiệm thu thập trong nhiều năm.</i>
120	encased	/ɪn'keɪst/	a	được bao bọc <i>The artifact was encased in glass to prevent damage and contamination.</i> <i>Hiện vật được bao bọc trong kính để tránh hư hại và ô nhiễm.</i>
121	enclothed cognition	/ɪn'kləʊðd ,kɒɡ'nɪʃ.ən/	np	nhận thức qua trang phục <i>Studies on enclothed cognition suggest that clothing can influence professional behavior.</i> <i>Các nghiên cứu về nhận thức qua trang phục cho thấy quần áo có thể ảnh hưởng đến hành vi nghề nghiệp.</i>
122	ensemble	/ɒn'səm.bəl/	n	bộ trang phục; tập hợp <i>The designer presented a formal ensemble for the opening night of the fashion show.</i> <i>Nhà thiết kế đã giới thiệu một bộ trang phục trang trọng cho đêm khai mạc buổi trình diễn thời trang.</i>
123	external attire	/ɪk'stɜː.nəl ə'taɪər/	np	trang phục bên ngoài <i>Wearing formal external attire helped him feel more confident during the presentation.</i> <i>Việc mặc trang phục bên ngoài trang trọng</i>

				giúp anh cảm thấy tự tin hơn trong buổi thuyết trình.
124	feedback loop	/ˈfiːd.bæk luːp/	np	vòng phản hồi Customer reviews created a feedback loop that improved the quality of the service. Phản hồi của khách hàng đã tạo ra một vòng phản hồi giúp cải thiện chất lượng dịch vụ.
125	garment	/ˈɡɑː.mənt/	n	trang phục The museum displayed a traditional garment from the region's cultural heritage. Bảo tàng trưng bày một trang phục truyền thống từ di sản văn hóa của khu vực.
126	haptic	/ˈhæp.tɪk/	a	xúc giác The haptic feedback on the device makes typing more intuitive. Phản hồi xúc giác trên thiết bị khiến việc gõ trở nên trực quan hơn.
127	induce	/ɪnˈdjuːs/	v	gây ra; kích thích Stress can induce physical symptoms such as headaches and fatigue. Căng thẳng có thể gây ra các triệu chứng thể chất như đau đầu và mệt mỏi.
128	intangible	/ɪnˈtæŋ.dʒə.bəl/	a	vô hình; trừu tượng Trust is an intangible asset that takes years to build and seconds to destroy. Niềm tin là một tài sản vô hình mất nhiều năm để xây dựng và chỉ vài giây để phá hủy.
129	internal focus	/ɪnˈtɜː.nəl ˈfəʊ.kəs/	np	sự tập trung nội tâm Yoga helps practitioners develop internal focus during challenging poses. Yoga giúp người tập phát triển sự tập trung nội tâm trong những tư thế khó.

130	internalization	/ɪnˌtɜː.nəl.aɪˈzeɪ.ʃən/ n/	n	sự nội hóa <i>Cultural values are often shaped through the internalization of social norms.</i> Các giá trị văn hóa thường được hình thành thông qua sự nội hóa các chuẩn mực xã hội.
131	internalize	/ɪnˈtɜː.nəl.aɪz/	v	nội hóa <i>Students gradually internalize academic standards through consistent practice and feedback.</i> Sinh viên dần nội hóa các tiêu chuẩn học thuật thông qua việc luyện tập và phản hồi liên tục.
132	loop	/luːp/	n	vòng lặp <i>The software operates in a loop that continuously checks for errors.</i> Phần mềm hoạt động trong một vòng lặp liên tục kiểm tra lỗi.
133	loungewear	/ˈlaʊndʒ.weər/	n	đồ mặc ở nhà <i>Working in loungewear made remote employees feel more relaxed but less formal.</i> Làm việc trong đồ mặc ở nhà khiến nhân viên làm việc từ xa cảm thấy thoải mái hơn nhưng kém trang trọng.
134	mandate	/ˈmæn.det/	v	ủy quyền; ra lệnh <i>The government decided to mandate new safety regulations for all factories.</i> Chính phủ quyết định ra lệnh các quy định an toàn mới cho tất cả các nhà máy.
135	measurable	/ˈmeʒ.ə.r.ə.bəl/	a	có thể đo lường <i>The policy produced measurable improvements in public health outcomes.</i> Chính sách đã tạo ra những cải thiện có thể đo lường được về kết quả sức khỏe cộng đồng.

136	modify	/ˈmɒd.i.fai/	v	sửa đổi; điều chỉnh <i>Engineers will modify the design to reduce production costs.</i> <i>Kỹ sư sẽ điều chỉnh thiết kế để giảm chi phí sản xuất.</i>
137	neural activity	/ˈnjuə.rəl ækˈtɪv.ɪ.ti/	np	hoạt động thần kinh <i>Brain scans revealed increased neural activity during problem-solving tasks.</i> <i>Các bản quét não cho thấy hoạt động thần kinh gia tăng trong các nhiệm vụ giải quyết vấn đề.</i>
138	partition	/pɑːˈtɪʃ.ən/	v	phân chia; vách ngăn <i>The office used a glass partition to create private meeting areas.</i> <i>Văn phòng sử dụng vách kính để tạo các khu vực họp riêng.</i>
139	perceptible	/pəˈsep.tɪ.bəl/	a	có thể nhận thấy <i>The change in temperature was perceptible as soon as the sun set.</i> <i>Sự thay đổi nhiệt độ có thể nhận thấy ngay khi mặt trời lặn.</i>
140	physical cue	/ˈfɪz.ɪ.kəl kjuː/	np	tín hiệu vật lý <i>A subtle physical cue alerted the speaker that the audience was losing interest.</i> <i>Một tín hiệu vật lý tinh tế báo cho diễn giả biết khán giả đang mất dần hứng thú.</i>
141	postulate	/ˈpɒs.tju.leɪt/	v	giả định; đưa ra giả thuyết <i>Scientists postulate that climate patterns will shift significantly over the next decade.</i> <i>Các nhà khoa học giả định rằng các mô hình khí hậu sẽ thay đổi đáng kể trong thập kỷ tới.</i>
142	potent	/ˈpəʊ.tənt/	a	mạnh mẽ <i>The campaign delivered a potent message about social responsibility.</i>

				Chiến dịch đã truyền tải một thông điệp mạnh mẽ về trách nhiệm xã hội.
143	priming	/'praɪ.mɪŋ/	n	sự khởi động tâm lý <i>Positive feedback served as priming for better performance in the next task.</i> Phản hồi tích cực đóng vai trò như sự khởi động tâm lý cho hiệu suất tốt hơn ở nhiệm vụ tiếp theo.
144	profound	/prə'faʊnd/	a	sâu sắc <i>The lecture had a profound impact on how students viewed ethical leadership.</i> Bài giảng đã có tác động sâu sắc đến cách sinh viên nhìn nhận về lãnh đạo đạo đức.
145	rigor	/'rɪɡ.ər/	n	sự nghiêm ngặt <i>Academic rigor is essential for maintaining the university's global reputation.</i> Sự nghiêm ngặt học thuật là điều cần thiết để duy trì danh tiếng toàn cầu của trường đại học.
146	rigorous	/'rɪɡ.ər.əs/	a	nghiêm ngặt <i>The laboratory follows rigorous safety standards to protect all researchers.</i> Phòng thí nghiệm tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt để bảo vệ tất cả các nhà nghiên cứu.
147	sartorial selection	/sɑ:'tɔː.ri.əl sɪ'lek.ʃən/	np	lựa chọn trang phục <i>Her sartorial selection reflected professionalism and cultural sensitivity.</i> Lựa chọn trang phục của cô thể hiện sự chuyên nghiệp và nhạy cảm văn hóa.
148	seemingly	/'siː.mɪŋ.li/	adv	dường như <i>The project was seemingly simple, but unexpected challenges soon emerged.</i>

				Dự án dường như đơn giản, nhưng những thách thức bất ngờ nhanh chóng xuất hiện.
149	self-regulation	/ˌselfˌreg.juˈlei.jən/	n	tự điều chỉnh <i>Effective learning requires strong self-regulation and time management skills.</i> Việc học hiệu quả đòi hỏi khả năng tự điều chỉnh và kỹ năng quản lý thời gian tốt.
150	sensation	/senˈsei.jən/	n	cảm giác <i>The sensation of cool air provided relief during the summer heatwave.</i> Cảm giác không khí mát mẻ mang lại sự dễ chịu trong đợt nắng nóng mùa hè.
151	seriousness	/ˈsiə.ri.əs.nəs/	n	sự nghiêm túc <i>He spoke with seriousness about the importance of workplace ethics.</i> Anh nói với sự nghiêm túc về tầm quan trọng của đạo đức nơi làm việc.
152	simultaneous	/ˌsim.əlˈteɪ.ni.əs/	a	đồng thời <i>The software allows simultaneous access for multiple users.</i> Phần mềm cho phép nhiều người dùng truy cập đồng thời.
153	somatic	/səˈmæt.ɪk/	a	thuộc cơ thể <i>The therapy focuses on somatic responses to stress and trauma.</i> Liệu pháp tập trung vào các phản ứng thuộc cơ thể đối với căng thẳng và sang chấn.
154	stiff	/stɪf/	a	cứng; đơ <i>The fabric became stiff after being washed in hot water.</i> Vải trở nên cứng sau khi được giặt bằng nước nóng.

155	substantiate	/səb'stæn.ʃi.ert/	v	chứng minh; xác thực <i>The researcher aimed to substantiate her claims with reliable data.</i> <i>Nhà nghiên cứu nhằm chứng minh các tuyên bố của mình bằng dữ liệu đáng tin cậy.</i>
156	systematically	/ˌsɪs.tə'mæt.ɪ.kli/	adv	một cách có hệ thống <i>The team systematically reviewed each stage of the production process.</i> <i>Nhóm đã rà soát từng giai đoạn của quy trình sản xuất một cách có hệ thống.</i>
157	tactile	/'tæk.tail/	a	thuộc xúc giác <i>The phone features tactile buttons that are easy to use without looking.</i> <i>Chiếc điện thoại có các nút xúc giác dễ sử dụng mà không cần nhìn.</i>
158	tailored clothing	/'teɪ.ləd 'kləʊ.ðɪŋ/	np	trang phục may đo <i>The brand specializes in tailored clothing for business professionals.</i> <i>Thương hiệu chuyên về trang phục may đo cho giới chuyên nghiệp.</i>
159	tailored suit	/'teɪ.ləd su:t/	np	bộ vest may đo <i>He wore a tailored suit to make a strong impression at the job interview.</i> <i>Anh mặc một bộ vest may đo để tạo ấn tượng mạnh trong buổi phỏng vấn.</i>
160	trial	/'traɪ.əl/	n	thử nghiệm <i>The trial demonstrated the effectiveness of the new medical treatment.</i> <i>Thử nghiệm đã chứng minh hiệu quả của phương pháp điều trị y tế mới.</i>
161	trigger	/'trɪg.ər/	v	kích hoạt; gây ra <i>The announcement triggered a wave of public debate across the country.</i>

				Thông báo đã kích hoạt một làn sóng tranh luận công khai trên toàn quốc.
162	unprecedented	/ʌn'pres.ɪ.den.tɪd/	a	chưa từng có The region experienced unprecedented levels of rainfall this year. Khu vực đã trải qua lượng mưa ở mức chưa từng có trong năm nay.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
19.	align sth with sth	điều chỉnh cái gì cho phù hợp với cái gì The company decided to align its marketing strategy with changing consumer expectations in the digital age. Công ty quyết định điều chỉnh chiến lược tiếp thị cho phù hợp với kỳ vọng đang thay đổi của người tiêu dùng trong thời đại số.
20.	exert an influence on sb/sth	gây ảnh hưởng đến ai/cái gì Social media campaigns can exert an influence on public opinion during national elections. Các chiến dịch truyền thông xã hội có thể gây ảnh hưởng đến dư luận trong các kỳ bầu cử quốc gia.
21.	prompt sb to do sth	thúc đẩy ai đó làm gì The success of her peers prompted her to pursue further studies abroad. Thành công của các bạn cùng trang lứa đã thúc đẩy cô theo đuổi việc học tập ở nước ngoài.
22.	revert to	quay trở lại; trở về After experimenting with new methods, the team decided to revert to the original plan for better efficiency. Sau khi thử nghiệm các phương pháp mới, nhóm quyết định quay trở lại kế hoạch ban đầu để đạt hiệu quả tốt hơn.
23.	switch to	chuyển sang Many households have chosen to switch to renewable energy sources to reduce their carbon footprint.

		Nhiều hộ gia đình đã chọn chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo để giảm dấu chân carbon của mình.
--	--	--

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
163	adorn	/ə'dɔ:n/	v	trang trí <i>The hall was beautifully adorned with flowers and colorful lights for the celebration.</i> <i>Hội trường được trang trí đẹp mắt bằng hoa và đèn nhiều màu cho buổi lễ.</i>
164	carnaval	/,kɑ:nə'va:l/	n	lễ hội hóa trang <i>The carnaval attracted thousands of tourists with its vibrant costumes and lively music.</i> <i>Lễ hội hóa trang thu hút hàng nghìn du khách với trang phục rực rỡ và âm nhạc sôi động.</i>
165	chaotic	/ker'ɒtɪk/	a	hỗn loạn <i>The situation became increasingly chaotic as more people gathered in the crowded area.</i> <i>Tình hình trở nên ngày càng hỗn loạn khi nhiều người tụ tập trong khu vực đông đúc.</i>
166	coastal	/'kəʊstl/	a	thuộc vùng ven biển <i>The town is located in a coastal area known for its beautiful beaches and fresh seafood.</i> <i>Thị trấn nằm ở khu vực ven biển nổi tiếng với những bãi biển đẹp và hải sản tươi ngon.</i>
167	consistently	/kən'sɪstəntli/	adv	một cách nhất quán <i>She has been performing consistently well in her studies throughout the academic year.</i> <i>Cô ấy đã học tập tốt một cách ổn định suốt cả năm học.</i>
168	constraint	/kən'streɪnt/	n	sự hạn chế <i>Financial constraints prevented the company</i>

				from expanding its operations further. Những hạn chế về tài chính đã ngăn cản công ty mở rộng hoạt động hơn nữa.
169	dazzling firework	/ˈdæzliŋ ˈfaɪəwɜːk/	np	pháo hoa rực rỡ The night sky was filled with dazzling fireworks that amazed everyone watching the celebration. Bầu trời đêm tràn ngập pháo hoa rực rỡ khiến mọi người xem đều kinh ngạc.
170	default	/dɪˈfɔːlt/	n	mặc định The system uses this setting as the default unless users choose to change it manually. Hệ thống sử dụng cài đặt này làm mặc định trừ khi người dùng thay đổi thủ công.
171	eccentric	/ɪkˈsentɹɪk/	a	lập dị He is known for his eccentric behavior and unconventional ideas. Anh ấy nổi tiếng với hành vi lập dị và những ý tưởng khác thường.
172	erratic	/ɪˈrætɪk/	a	thất thường His mood was erratic, making it difficult for others to predict his reactions. Tâm trạng của anh ấy thất thường, khiến người khác khó đoán phản ứng của anh.
173	facile	/ˈfæsəl/	a	dễ dàng / hời hợt The solution seemed too facile, lacking depth and careful consideration. Giải pháp có vẻ quá dễ dãi, thiếu chiều sâu và sự cân nhắc kỹ lưỡng.
174	fatigue	/fəˈtiːɡ/	n	sự mệt mỏi After hours of work, he felt extreme fatigue and needed a break.

				Sau nhiều giờ làm việc, anh ấy cảm thấy mệt mỏi cực độ và cần nghỉ ngơi.
175	febrile	/ˈfiːbrail/	a	sốt / kích động <i>The patient showed febrile symptoms, indicating a possible infection.</i> Bệnh nhân có các triệu chứng sốt, cho thấy có thể bị nhiễm trùng.
176	fragile	/ˈfrædʒaɪl/	a	dễ vỡ <i>Handle this object carefully because it is extremely fragile.</i> Hãy xử lý vật này cẩn thận vì nó rất dễ vỡ.
177	frustration	/frʌˈstreɪʃn/	n	sự thất vọng <i>Repeated failures led to a sense of frustration among the team members.</i> Những thất bại liên tiếp dẫn đến cảm giác thất vọng trong các thành viên nhóm.
178	fundamentally	/ˌfʌndəˈmentəli/	adv	về cơ bản <i>The two systems are fundamentally different in their design and function.</i> Hai hệ thống về cơ bản khác nhau về thiết kế và chức năng.
179	futile	/ˈfjuːtaɪl/	a	vô ích <i>Arguing with him is futile because he refuses to consider other viewpoints.</i> Tranh luận với anh ấy là vô ích vì anh từ chối xem xét các quan điểm khác.
180	hospitable	/həˈspɪtəbl/	a	hiếu khách <i>The locals were incredibly hospitable, welcoming visitors with warmth and kindness.</i> Người dân địa phương rất hiếu khách, chào đón du khách bằng sự ấm áp và thân thiện.
181	hospitably	/həˈspɪtəbli/	adv	một cách hiếu khách <i>They treated their guests hospitably, ensuring</i>

				<i>everyone felt comfortable and respected.</i> Họ đối xử với khách một cách hiếu khách, đảm bảo mọi người cảm thấy thoải mái và được tôn trọng.
182	hospitality	/ˌhɒspɪˈtæləti/	n	lòng hiếu khách <i>The region is famous for its hospitality, attracting tourists from all over the world.</i> Khu vực này nổi tiếng với lòng hiếu khách, thu hút du khách từ khắp nơi trên thế giới.
183	ideally	/aɪˈdiːəli/	adv	một cách lý tưởng <i>Ideally, students should balance their academic work with extracurricular activities.</i> Lý tưởng nhất là học sinh nên cân bằng việc học với các hoạt động ngoại khóa.
184	instinctive	/ɪnˈstɪŋktɪv/	a	bản năng <i>Her instinctive reaction helped her avoid a potentially dangerous situation.</i> Phản ứng mang tính bản năng của cô giúp cô tránh được tình huống nguy hiểm.
185	liberate	/ˈlɪbəreɪt/	v	giải phóng <i>The movement aims to liberate people from social constraints and outdated traditions.</i> Phong trào nhằm giải phóng con người khỏi những ràng buộc xã hội và truyền thống lỗi thời.
186	mesmerize	/ˈmezməraɪz/	v	mê hoặc <i>The performance managed to mesmerize the audience with its beauty and creativity.</i> Màn trình diễn đã mê hoặc khán giả bằng vẻ đẹp và sự sáng tạo.
187	music booming	/ˈmjuːzɪk ˈbuːmɪŋ/	np	âm nhạc vang dội <i>The festival was filled with music booming, creating an energetic and lively atmosphere.</i>

				Lễ hội tràn ngập âm nhạc vang dội, tạo nên bầu không khí sôi động.
188	necessity	/nə'sesəti/	n	sự cần thiết <i>Access to clean water is a basic necessity for human survival.</i> Việc tiếp cận nước sạch là một nhu cầu thiết yếu cho sự sống của con người.
189	procrastinate	/prəʊ'kræstineɪt/	v	trì hoãn <i>He tends to procrastinate, which often leads to unnecessary stress and missed deadlines.</i> Anh ấy có xu hướng trì hoãn, điều này thường dẫn đến căng thẳng và trễ hạn.
190	procrastination	/prəʊ,kɹæstri'neɪʃn/	n	sự trì hoãn <i>Chronic procrastination can negatively affect productivity and overall performance.</i> Thói quen trì hoãn mãn tính có thể ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất và hiệu quả tổng thể.
191	rhythmic	/'rɪðmɪk/	a	có nhịp điệu <i>The dancers moved in a rhythmic pattern, perfectly synchronized with the beat of the music.</i> Các vũ công di chuyển theo nhịp điệu, hoàn toàn đồng bộ với tiết tấu âm nhạc.
192	scenic beauty	/'si:ni:k 'bju:ti/	np	vẻ đẹp phong cảnh <i>The region is famous for its scenic beauty, attracting visitors from all over the world.</i> Khu vực này nổi tiếng với vẻ đẹp phong cảnh, thu hút du khách từ khắp nơi trên thế giới.
193	spectacle	/'spektəkl/	n	cảnh tượng ngoạn mục <i>The opening ceremony was a spectacular spectacle that amazed the global audience.</i>

				Lễ khai mạc là một cảnh tượng ngoạn mục khiến khán giả toàn cầu kinh ngạc.
194	street parade	/'stri:t pə'reɪd/	np	diễu hành đường phố <i>The annual street parade featured colorful costumes, music, and lively performances.</i> Cuộc diễu hành đường phố thường niên có trang phục rực rỡ, âm nhạc và các màn trình diễn sôi động.
195	subside	/səb'saɪd/	v	giảm bớt / lắng xuống <i>The heavy rain began to subside, allowing people to continue their outdoor activities.</i> Cơn mưa lớn bắt đầu lắng xuống, cho phép mọi người tiếp tục các hoạt động ngoài trời.
196	takeout	/'teɪkaʊt/	n	đồ ăn mang đi <i>We ordered some takeout because we didn't have time to cook dinner at home.</i> Chúng tôi gọi đồ ăn mang đi vì không có thời gian nấu bữa tối ở nhà.
197	terrifyingly	/'terɪfaɪɪŋli/	adv	một cách đáng sợ <i>The storm approached terrifyingly, with strong winds and dark clouds covering the sky.</i> Cơn bão tiến đến một cách đáng sợ với gió mạnh và mây đen bao phủ bầu trời.
198	trembling	/'tremblɪŋ/	a	run rẩy <i>He stood there trembling, unable to speak due to fear and anxiety.</i> Anh ấy đứng đó run rẩy, không thể nói vì sợ hãi và lo lắng.
199	witness	/'wɪtnəs/	n	nhân chứng / chứng kiến <i>She was the only witness to the accident and provided crucial information to the police.</i> Cô ấy là nhân chứng duy nhất của vụ tai nạn và đã cung cấp thông tin quan trọng cho cảnh sát.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
24.	account for	chiếm / giải thích <i>Online sales now account for a significant portion of the company's total revenue.</i> <i>Doanh số trực tuyến hiện chiếm một phần đáng kể trong tổng doanh thu của công ty.</i>
25.	be prone to sth/doing sth	dễ có xu hướng làm gì <i>People who lack sleep are prone to making mistakes and poor decisions during the day.</i> <i>Những người thiếu ngủ dễ có xu hướng mắc lỗi và đưa ra quyết định kém trong ngày.</i>
26.	break the cycle	phá vỡ vòng luẩn quẩn <i>Education can help individuals break the cycle of poverty and create better opportunities.</i> <i>Giáo dục có thể giúp con người phá vỡ vòng luẩn quẩn của nghèo đói và tạo ra cơ hội tốt hơn.</i>
27.	call for	kêu gọi / đòi hỏi <i>The situation calls for immediate action to prevent further damage.</i> <i>Tình huống này đòi hỏi hành động ngay lập tức để ngăn chặn thiệt hại thêm.</i>
28.	carry sb forward	giúp ai tiến lên <i>Her determination and resilience helped carry her forward despite numerous challenges.</i> <i>Sự quyết tâm và kiên cường đã giúp cô tiếp tục tiến lên bất chấp nhiều thử thách.</i>
29.	fail to do sth	không làm được gì <i>He failed to complete the project on time due to unexpected difficulties.</i> <i>Anh ấy đã không hoàn thành dự án đúng hạn do những khó khăn bất ngờ.</i>
30.	get the ball rolling	bắt đầu (một việc) <i>Let's get the ball rolling by discussing the main objectives of</i>

		the project. Hãy bắt đầu bằng cách thảo luận các mục tiêu chính của dự án.
31.	kick off	khởi động / bắt đầu The event will kick off with an opening ceremony attended by important guests. Sự kiện sẽ được khởi động bằng lễ khai mạc với sự tham dự của các khách mời quan trọng.
32.	liberate sb from sth	giải phóng ai khỏi Education can liberate individuals from ignorance and limited opportunities. Giáo dục có thể giải phóng con người khỏi sự thiếu hiểu biết và cơ hội hạn chế.
33.	make for	dẫn đến / góp phần tạo nên/ tiến về hướng A positive attitude can make for a more productive and enjoyable working environment. Thái độ tích cực có thể góp phần tạo nên một môi trường làm việc hiệu quả và dễ chịu hơn.
34.	map out	vạch ra / lập kế hoạch They carefully mapped out a strategy to achieve their long-term goals. Họ đã vạch ra một chiến lược cẩn thận để đạt được mục tiêu dài hạn.
35.	on one's own terms	theo cách riêng của mình She chose to build her career on her own terms, without following traditional expectations. Cô ấy chọn xây dựng sự nghiệp theo cách riêng của mình mà không theo những kỳ vọng truyền thống.
36.	pave the way for sth	mở đường cho việc gì Technological advancements have paved the way for new innovations in various fields. Những tiến bộ công nghệ đã mở đường cho các đổi mới trong nhiều lĩnh vực.

37.	peace of mind	sự yên tâm <i>Having a stable job provides a sense of peace of mind for many people.</i> <i>Có một công việc ổn định mang lại sự yên tâm cho nhiều người.</i>
38.	stand for	đại diện cho / viết tắt của <i>The abbreviation “UN” stands for the United Nations.</i> <i>Từ viết tắt “UN” đại diện cho Liên Hợp Quốc.</i>
39.	win over	chinh phục / thuyết phục <i>Her sincerity and dedication helped win over even the most skeptical audience.</i> <i>Sự chân thành và tận tâm của cô đã chinh phục cả những khán giả khó tính nhất.</i>